

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Năm báo cáo: 2018

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
- Số giấy chứng nhận ĐKDN: Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 11 số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 04 năm 2012, cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi khác.
- Vốn điều lệ: 72.276.620.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 72.276.620.000 đồng
- Địa chỉ: 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: +(84 8) 35531761 Số fax: +(84 8) 35533029
- Địa chỉ website: <http://pms.petrolimex.com.vn>
- Mã cổ phiếu: PMS

Quá trình phát triển .

- Tiền thân của Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là xưởng Cơ Khí Thống Nhất thuộc Bộ Vật Tư được thành lập ngày 22/10/1975 trên cơ sở quốc hữu hoá 2 Công ty Bình Lợi và Công ty Khai Thác Kỹ Nghệ Semi .
- Ngày 30/01/1988 theo quyết định 02VT-QĐ của Bộ Vật tư xưởng đổi tên thành Xí Nghiệp Cơ Khí 23/11 và trở thành đơn vị trực thuộc Công ty Xăng Dầu Khu Vực II. Ngày 17/12/1992 Xí nghiệp Cơ khí 23/11 đổi tên thành Xí nghiệp Cơ Khí Xăng Dầu (theo quyết định 111/TMDL/QĐ của Bộ Thương Mại và Du Lịch. Xí nghiệp trở thành đơn vị trực thuộc Tổng Công Ty Xăng Dầu Việt Nam..
- Ngày 21/11/1997 theo quyết định số 1169/TM/TCCB của Bộ Thương Mại đổi tên Xí nghiệp Cơ khí Xăng dầu thành tên Công ty Cơ khí Xăng dầu trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và là đơn vị hạch toán độc lập.
- Ngày 31/05/1999 theo quyết định số 132 /1999-QĐ/TT của Thủ tướng Chính Phủ chuyển đổi Công ty Cơ Khí Xăng Dầu thành Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu và Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam trở thành cổ đông lớn nhất nắm giữ 35 % vốn điều lệ.
- Ngày 06/11/2003 cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu được chính thức niêm yết tại trung tâm giao dịch chứng khoán TP HCM (mã giao dịch là PMS)
- Vốn điều lệ là 32 000 000 000 đồng (3 200 000 cổ phiếu)
- Năm 2005 công ty được bình chọn và trao tặng cúp vàng thương hiệu Việt và được Nhà nước tặng Huân chương lao động hạng II.
- Ngày 09/04/2007 Công ty tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu, nâng số vốn điều lệ lên 52 000 000 000 đồng. Ngày 03/05/2007 Công ty chính thức niêm yết bổ sung 2 000 000 cổ phiếu trên sở giao dịch chứng khoán TP HCM.
- Ngày 26/05/2009 cổ phiếu niêm yết của Công ty chuyển từ sàn TP HCM ra sàn Hà Nội.
- Ngày 01/07/2011 công ty kết thúc đợt phát hành cổ phiếu. Ngày 19/12/2011 Công ty chính thức niêm yết bổ sung 2 027 662 cổ phiếu trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, nâng số vốn điều lệ lên 72 276 620 000 đồng.

- Tháng 05 năm 2016 thành lập công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai 100% vốn từ Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu với vốn điều lệ là 51.000.000.000 đồng
- 27/04/2018 Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam chuyển nhượng 46% vốn điều lệ đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sang Tổng Công ty XL&TM Petrolimex

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

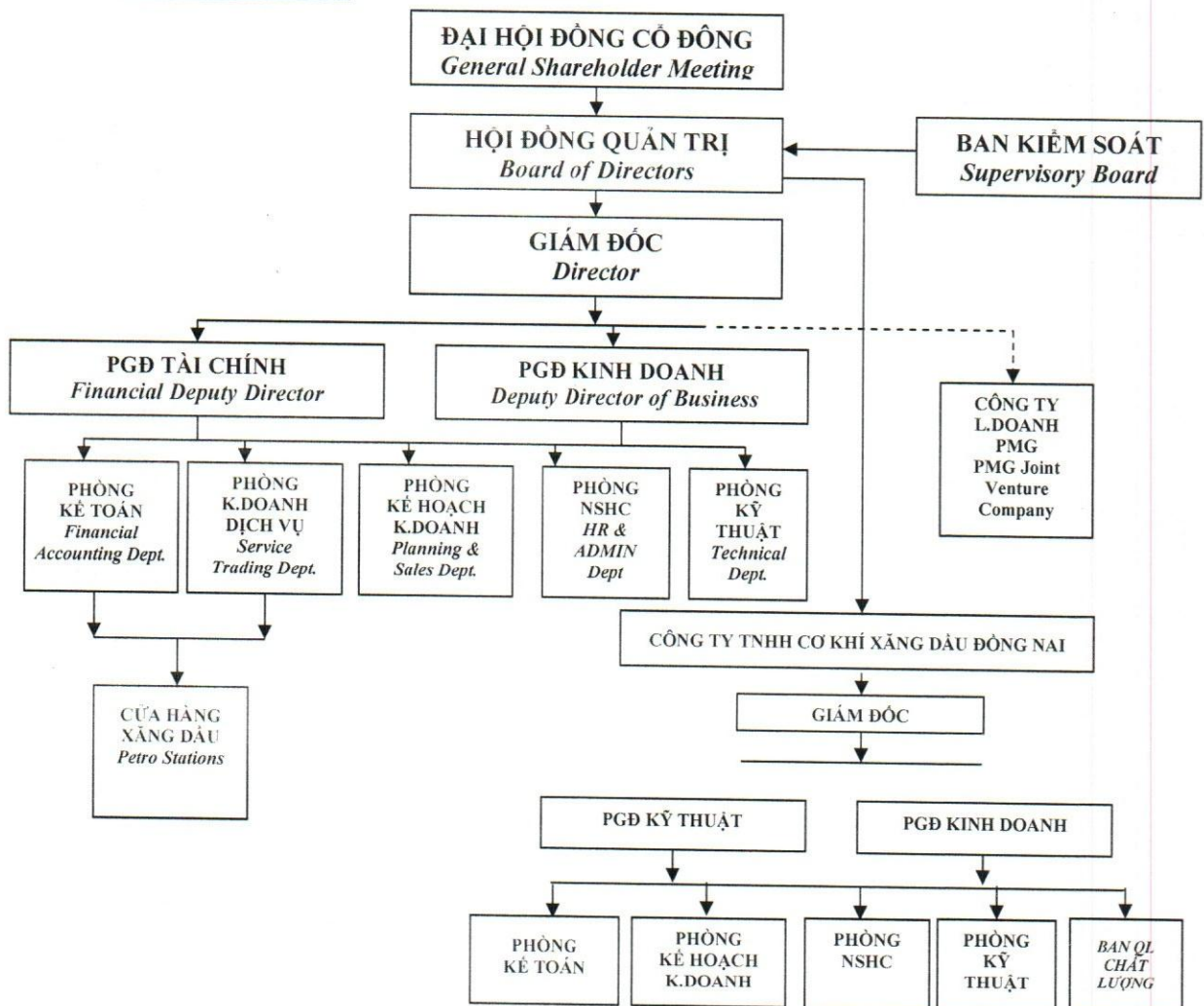
Các lĩnh vực hoạt động chính của công ty bao gồm :

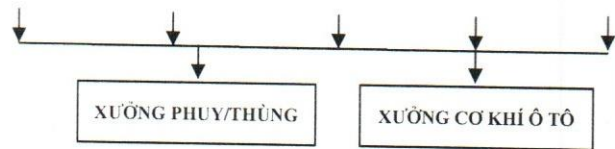
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh
 - + Thùng phuy thép 200 lít
 - + Thùng thép 18/20 lít
 - + Các loại bồn thép hình tròn , elip
 - + Các loại xe bồn đóng mới từ chasis Huyndai, Hino, Kamaz.
- Lĩnh vực dịch vụ
 - + Đo lường kiểm định xe bồn
 - + Mua bán vật tư thiết bị xăng dầu
 - + Xây dựng cửa hàng xăng dầu và xây dựng công nghiệp
 - + Kinh doanh xăng dầu (bán lẻ và bán buôn)

Địa chỉ kinh doanh: 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

Cơ cấu bộ máy quản lý





Các công ty liên quan

Tình hình đầu tư vào các công ty liên quan đến ngày 31/12/2018

- ❖ **Công ty TNHH Cơ Khí Gas (PMG)** : là công ty liên doanh giữa Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu và Công ty CP Gas Petrolimex thành lập theo quyết định số 4102018919 do sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 21/11/2003
 - Địa chỉ: Kho B tổng kho xăng dầu Nhà Bè, xã Phú Xuân, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
 - Vốn điều lệ : 22 524 919 267 đồng trong đó Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu 49% và Công ty CP Gas Petrolimex 51%.
 - Ngành nghề kinh doanh :
 - + Sản xuất, sửa chữa , bảo dưỡng và kiểm định bình Gas .
 - + Mua bán, thiết bị công nghệ ngành Gas – Xăng Dầu – Dầu khí.
 - + Tư vấn lắp đặt chuyên giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật ngành cơ khí LPG (khí hoá lỏng).
 - + Mua bán vật liệu xây dựng , nguyên liệu ngành gốm sứ, thiết bị hàng kim khí điện máy.
 - + Xây dựng công nghiệp.
- ❖ **Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai:** Là công ty 100% vốn của Công ty CP Cơ khí Xăng dầu
 - Địa chỉ: Lô 108-109-100 KCN Dệt may Nhơn Trạch, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
 - Vốn điều lệ :51.000.000.000 đồng.
 - Ngành nghề kinh doanh :
 - Lĩnh vực sản xuất kinh doanh
 - + Thùng phuy thép 200 lít
 - + Thùng thép 18/20 lít
 - + Các loại bồn thép hình tròn , elip
 - + Các loại xe bồn đóng mới từ chasis Hyundai, Hino, Kamaz.
 - Lĩnh vực dịch vụ
 - + Mua bán vật tư thiết bị xăng dầu
 - + Xây dựng cửa hàng xăng dầu và xây dựng công nghiệp
 - + Kinh doanh bất động sản
 - + Vận tải hàng hóa đường bộ.

4 . Định hướng phát triển :

- Các mục tiêu chủ yếu của công ty
- + Giữ vững ổn định và phát triển bền vững lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính phuy 200 lít và thùng 18 / 20 lít.
- + Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở khai thác những lợi thế sẵn có của công ty đảm bảo hiệu quả kinh doanh .

- + Tăng cường công tác đầu tư phát triển nguồn nhân lực, tạo công ăn việc làm và môi trường làm việc tốt nhất cho người lao động, quan tâm đến lợi ích cộng đồng, thực hiện các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn
Bên cạnh kinh doanh các sản phẩm truyền thống, ưu tiên phát triển kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ trong hệ thống Petrolimex. Nghiên cứu thị trường để phát triển kinh doanh các loại hàng hóa dịch vụ.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Thực hiện mục tiêu vì môi trường xanh sạch cho cộng đồng.

5. Các rủi ro

- **Rủi ro thị trường**
 - + Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá làm biến động giá tăng một số vật tư nguyên liệu đầu vào.
 - + Quản lý rủi ro tỷ giá: Công ty chịu rủi ro tỷ giá phát sinh từ các hợp đồng đã được ký kết nhưng chưa nhập vật tư kịp thời. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách tăng cường công tác nghiên cứu dự báo tình hình thị trường và kiểm soát chặt chẽ khâu nhập vật tư.
- **Rủi ro về giá hàng hóa:** Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp.
- **Rủi ro tín dụng:** Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cần đưa ra các giải pháp kịp thời để hạn chế rủi ro tín dụng.
- **Quản lý rủi ro thanh khoản:**
 - + Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.
 - + Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 2018:

- Tổng doanh thu và thu nhập khác: 901,74 tỷ đồng, đạt 100,66% so với kế hoạch và tăng 15,79% so với cùng kỳ năm 2017
- Lợi nhuận trước thuế: 14,76 tỷ đồng đạt 64,48% so với kế hoạch và bằng 59,67% so với cùng kỳ năm 2017



2. Tổ chức và nhân sự.

- Danh sách ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Đoàn Đắc Học	Giám đốc	
2	Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc	

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc: Ông ĐOÀN ĐẮC HỌC

Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Ngày tháng năm sinh : 24 - 09 -1968
 Địa chỉ : 553/28E - Nguyễn Kiệm - P.9 - Quận Phú Nhuận -TPHCM
 Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện và cử nhân kinh tế
 Quá trình công tác :
 1991 – 2001 : Cán bộ kỹ thuật – Quản đốc Công ty Cơ Khí Xăng Dầu
 2001 -2003 : Phó phòng kinh doanh Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 2003 -2008 : Trưởng phòng kinh doanh Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 2009 –11/2009 : Phó giám đốc Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 11/2009 -10/2017 : Giám đốc Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 Ủy viên HĐQT Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 10/2017-nay : Giám đốc Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 Cổ phần cá nhân nắm giữ : 61.840 cổ phần

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc: Ông HỒ TRÍ LƯỢNG

Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Ngày tháng năm sinh : 20/03/1969
 Địa chỉ : Phường 13 – Quận Bình Thạnh – Tp.HCM
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
 Quá trình công tác :
 1992 - 1994 : Nhân viên Ngân hàng ĐT và PT Tiền Giang
 1994-1995 : Phó phòng kế toán CN Xăng dầu Tiền Giang
 1995 – 2002 : Phó phòng Kế toán, Cty Xăng dầu Tiền Giang
 2002-2006 : TP kế toán Cty XD Tiền Giang
 2007-T03/2010 : Kế toán trưởng Cty XD Tiền Giang
 T04/2010-T11/2010 : PP kế toán Cty CP cơ khí Xăng dầu
 T12/2010-T03/2011 : TP kế toán cty CP CK Xăng dầu
 T04/2011-T04/2016 : Kế toán trưởng – Công ty CP CK Xăng dầu
 T05/2016- T10/2018 : Phó giám đốc Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu
 T10/2018-nay : Phó giám đốc Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu
 Ủy viên HĐQT Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu

Cổ phần cá nhân nắm giữ : 800 cổ phần

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, ban kiểm soát, kế toán trưởng

Hội đồng quản trị : Tại đại hội đồng cổ đông năm ngày 26/03/2018 đã thống nhất:

+ Miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với ông Howang Yu Nam

+ Bầu ông Hồ Trí Lượng làm thành viên HĐQT

Ban kiểm soát : Tại đại hội đồng cổ đông năm ngày 26/03/2018 đã thống nhất:

+ Miễn nhiệm thành viên BKS đối với bà Nguyễn Thị Ngọc Phương

+ Bầu ông Nguyễn Duy Hải làm thành viên BKS

- Số lượng cán bộ, nhân viên và các chính sách đối với người lao động

Tính đến ngày 31/12/2018 tổng số lao động của công ty là 220 người, trong đó cơ cấu lao động như sau:

STT	Yếu tố	31/12/2018
	Số lượng nhân viên, công nhân	220
	Theo trình độ chuyên môn	
1	Thạc sỹ	2
2	Đại học	45
3	Cao đẳng, trung cấp	9
4	Trung học chuyên nghiệp, bậc nghề	164

- Chính sách đào tạo:

Đào tạo là một chính sách rất được coi trọng tại Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu. Do đó hằng năm nhân viên của công ty đều được tham gia các khoá học căn bản và nâng cao kiến thức để phục vụ cho nghiệp vụ chuyên môn của mình.

Trong năm 2018, tổng quỹ lương hiện hành là 22,610 tỷ đồng bằng 84,35% so với kế hoạch và 79,36% so với cùng kỳ năm 2017, mức lương bình quân năm 2018 đạt 9.500.000 đồng/người/tháng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

- Thực hiện dự án đầu tư 2018:

- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai (PMS ĐN)

+ Đầu tư mới MMTB: Thực hiện 3,057 tỷ đồng hoàn thành 96% so với kế hoạch

+ Sửa chữa MMTB và VP nhà xưởng để duy trì sản xuất: Tổng kinh phí 6,651 tỷ đồng hoàn thành 91,68% so với kế hoạch

+ Trang bị hệ thống điện khí nén (dây chuyền SX Bồn kim loại) và sửa chữa văn phòng: Thực hiện 969,8 triệu đồng hoàn thành 97% kế hoạch

- Công ty CP khí Xăng dầu (PMS):

+ Chi phí đầu tư NDTH, trang trí, sửa chữa CHXD và đại lý: 3,44 tỷ đồng

+ Chi phí đầu tư dây chuyền SX Bồn kim loại và MMTB XB: 15,3 tỷ đồng

- Các công ty con, công ty liên kết.

+ Tại Công ty TNHH Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai: Lợi nhuận sau thuế đạt 3,58 tỷ đồng

- + Tại Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG: Lợi nhuận sau thuế đạt 10,73 tỷ đồng. Lợi nhuận được phân chia cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu là 4,9 tỷ đồng

4. Báo cáo tình hình tài chính

- Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	%
1	Tổng giá trị tài sản	Vnđ	305,285,471,986	357,457,529,300	117.09%
2	Doanh thu thuần	Vnđ	766,094,439,623	894,730,887,000	116.79%
3	Lợi nhuận từ HĐKD	Vnđ	21,726,905,686	13,711,523,020	63.11%
4	Lợi nhuận khác	Vnđ	3,015,957,457	1,053,448,514	34.93%
5	Lợi nhuận trước thuế	Vnđ	24,742,863,143	14,764,971,534	59.67%
6	Lợi nhuận sau thuế	Vnđ	23,727,670,438	13,573,066,800	57.20%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	22.5%	15%	66.67%

- Khả năng sinh lời và khả năng thanh toán

Chỉ tiêu / hệ số	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	triệu	766,094	894,730	
Giá vốn hàng bán / doanh thu	%	89.71	92.20	
Lợi nhuận gộp / doanh thu	%	10.29	7.80	
Chi phí bán hàng / doanh thu	%	2.81	2.83	
Chi phí quản lý / doanh thu	%	5.18	3.26	
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.65	0.64	
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1.04	0.96	
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Tỷ số nợ trên tổng tài sản (D/A)	Lần	0.47	0.58	
Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E)	Lần	0.91	1.37	
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	11.86	13.34	
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Lần	2.51	2.50	
Tỷ suất sinh lợi				
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)	%	7.77	3.80	
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu (ROS)	%	3.10	1.51	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	2.84	1.53	

Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu (ROE)	%	14.85	8.99
---	---	-------	------

(Nguồn số liệu lấy từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2018)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi ..)

+ Cổ phiếu thường	7.227.662
+ Cổ phiếu ưu đãi	0

Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại :

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại :	7.201.772
+ Số lượng cổ phiếu quỹ :	25.890

Những thay đổi về vốn cổ đông, vốn góp :

Trong năm 2018, Công ty không phát hành thêm cổ phiếu.

- Các dữ liệu thống kê về cổ đông

STT	Chỉ tiêu	Xác định ngày 31 - 12- 2018	
		Số cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
1	Tổ chức/ cá nhân		
	Tổ chức	3.807.830	52,68 %
	Cá nhân	3.419.832	47,32 %
	Cộng	7.227.662	100%
2	Trong nước/ Ngoài nước		
	Trong nước	6.786.470	93,89 %
	Ngoài nước	441.192	6,11 %
	Cộng	7.227.662	100%
3	Cổ đông lớn/ Cổ đông nhỏ		
	Cổ đông lớn	4.140.638	57,29 %
	Cổ đông nhỏ	3.087.024	42,71 %
	Cộng	7.227.662	100%
4	Cổ đông nhà nước/ cổ đông khác		
	Cổ đông nhà nước	3.324.877	46 %
	Cổ đông khác	3.902.785	54 %
	Cộng	7.227.662	100%

- Thông tin của các cổ đông lớn.

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Ngành nghề hoạt động	Cổ phần nắm giữ
-----	-------------	---------	----------------------	-----------------

1	CÔNG TY CỔ PHẦN-TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP VÀ THƯƠNG MẠI PETROLIMEX	Tầng 15, tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, quận Ba Đình, Hà Nội	Xăng dầu, dầu nhờn, xây dựng, bảo hiểm, vận tải, khí hoá lỏng, hoá chất, thiết bị xăng dầu, cơ khí...	46%
2	Trần Thị Hiền:	S474/5 Nguyễn Văn Công, F3, Quận Gò Vấp - TP.HCM		11,29%

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tình hình thế giới diễn biến phức tạp; cạnh tranh giữa các nước lớn diễn ra gay gắt. Kinh tế toàn cầu phục hồi nhưng chưa ổn định; chủ nghĩa bảo hộ, chiến tranh thương mại gia tăng; khoa học công nghệ phát triển nhanh và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động sâu rộng trên nhiều lĩnh vực.

Trong nước, tăng trưởng GDP đạt 7,08%, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, tỷ giá USD/VND ổn định.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thuận lợi do nhà máy tại Nhơn Trạch đã đi vào hoạt động ổn định, CHXD tại 446 NTL đi vào hoạt động từ đầu tháng 2 với sản lượng bán ra liên tục tăng trưởng, đến tháng 12/2018 đã đạt trên 670.000L/tháng

Bên cạnh những thuận lợi trên, năm 2018 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu nhiều tác động bất lợi như: Giá nguyên liệu tăng cao, chi phí tài chính tăng cao,...

Trong tình hình đó, với sự chỉ đạo sát sao của HĐQT, Ban giám đốc đã điều hành linh hoạt các hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả đạt được như sau:

Năm 2018 doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh đạt 901,74 tỷ vượt 0,66% kế hoạch, lợi nhuận đạt 14,76 tỷ đồng bằng 64,48% kế hoạch năm. Nguyên nhân lợi nhuận không đạt kế hoạch do giá thép trong năm tăng bình quân 12% so với giá mua bình quân năm 2017, trong khi giá bán tăng được không tương ứng (bình quân 5 - 9%) thời gian tăng từ tháng 5/2018.

Dự kiến năm 2018 chia cổ tức 15% trên vốn điều lệ đạt 100% so với kế hoạch.

Chi tiết kết quả SXKD các ngành hàng năm 2018 của Công ty:

a. Kinh doanh các sản phẩm Phuy, Thùng:

Phuy các loại: Sản lượng đạt 469.223 cái đạt 99% so với kế hoạch và tăng 3,4% so với cùng kỳ, doanh thu đạt 216,4 tỷ đồng đạt 99% so với kế hoạch, lợi nhuận đạt 2,3 tỷ bằng 28% kế hoạch.

Trong năm 2018 Công ty duy trì được các khách hàng truyền thống, phát triển thêm 1 số khách hàng mới với sản lượng tốt, tăng sản lượng ở 1 số khách hàng lấy 02 nhà cung cấp... Kết quả trong năm 2018 công ty tiếp tục dẫn đầu thị trường chiếm khoảng 45 - 48% thị phần, sản lượng tăng ở hầu hết các ngành hàng, riêng chỉ Phuy mật Ong giảm, nguyên nhân do giá mật ong tiếp tục thấp nên khách hàng sử dụng Phuy phục hồi (chỉ sử dụng Phuy mới khi nhà nhập khẩu yêu cầu).

Thùng 18/20L: Năm 2018 sản lượng thùng 18/20L đạt 877.879 cái bằng 89% so với kế hoạch, doanh thu đạt 51,8 tỷ đồng bằng 88% so với kế hoạch, lợi nhuận đạt 1,03 tỷ bằng 30%

so với kế hoạch. Sản lượng năm 2018 không đạt kế hoạch nguyên nhân do Công ty không trúng thầu khách hàng 1 khách hàng có sản lượng lớn trong 6 tháng cuối năm.

b. Kinh doanh các sản phẩm xưởng Cơ khí ô tô:

Năm 2018 kinh doanh sản phẩm xưởng cơ khí ô tô tiếp tục gặp khó khăn, nhu cầu thị trường giảm, cuối quý 4 dây chuyền sản xuất bồn kim loại bắt đầu đi vào hoạt động.

Kết quả doanh thu đạt 61,7 tỷ đồng bằng 37% kế hoạch, lợi nhuận đạt 525 triệu đồng đạt 75% kế hoạch.

c. Kinh doanh dịch vụ: Năm 2018 doanh thu đạt 564,9 tỷ vượt 27% kế hoạch năm, lợi nhuận đạt 5,9 tỷ vượt 5% so với kế hoạch. Trong đó:

Kinh doanh xăng dầu: Kinh doanh xăng dầu: Hiện tại Công ty nhận nguồn hàng xăng dầu từ Petrolimex để bán qua hệ thống của hàng xăng dầu, thương nhân nhận quyền bán lẻ và các đại lý xăng dầu. Tính đến ngày 31/12/2018 công ty có 2 cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc quyền sở hữu và 3 cửa hàng xăng dầu đi thuê hoạt động. Hệ thống phân phối bao gồm 18 đại lý và 8 cửa hàng xăng dầu thuộc thương nhân nhận quyền bán lẻ. Tổng sản lượng xăng dầu tiêu thụ năm 2018 là 33.595 m³, đạt 104% kế hoạch. Trong đó bán lẻ đạt 11.500m³ (chiếm tỷ trọng 34%), bán qua đại lý đạt 22.100 m³ (chiếm tỷ trọng 66%).

Kinh doanh thiết bị và nhận diện thương hiệu và khác: Doanh thu đạt 12,7 tỷ đồng đạt 85% so với kế hoạch, lợi nhuận đạt 1,68 tỷ đồng (trong đó thu nhập khác chiếm 50%) vượt 179% so với kế hoạch năm.

d. Lĩnh vực tài chính:

Năm 2003 Công ty đã đầu tư vốn dài hạn 11,037 tỷ đồng để tham gia thành lập Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G chuyên sản xuất vỏ bình và sơn sửa vỏ bình gas để cung cấp cho thị trường trong nước.

Quy mô sản xuất của Công ty PMG năm 2018 như sau:

- + Vỏ bình gas 12 kg: 281.720 bình(KH 260.000 bình)
- + Vỏ bình gas 45-48 kg: 27.660 bình(KH 22.870 bình)

Trong đó tiêu thụ trong nội bộ ngành Petrolimex chiếm tỷ trọng 26 % trên tổng sản phẩm tiêu thụ.

Vốn điều lệ của Công ty PMG là 20 tỷ đồng. Tổng nguồn vốn thực góp của 2 Công ty liên doanh là 22.524.919.267 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu chiếm tỷ trọng 49%.

Hiện tại vốn chủ sở hữu của công ty PMG là 45.636.444.917 đồng (Tăng trưởng 202%)

Lợi nhuận sản xuất kinh doanh năm 2018: 13.514.000.000 đồng. Công ty PMS được phân phối là: 4.910.100.382 đồng, đạt 98,20% kế hoạch đại hội cổ đông giao cho Công ty PMS

2. Tình hình tài chính

- **Tình hình tài sản:** Tổng tài sản của công ty tại ngày 31/12/2018 là 357.457.529.300 đồng, tăng so với ngày 01/01/2018 là 52.172.057.314 đồng.
- **Tình hình nợ phải:** Số dư nợ phải trả ngày 31/12/2018 là 206.488.019.982 đồng tăng so với ngày 01/01/2018 là 60.895.230.028 đồng. Trong đó chủ yếu tăng nợ vay. Trong năm 2018 công ty luôn thực hiện thanh toán đúng hạn cho các bên liên quan

3. Những cải tiến và cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Từng bước tổ chức lại doanh nghiệp phân định rõ ràng trách nhiệm của từng bộ phận, phòng ban tạo điều kiện phát huy được năng lực của từng cá nhân và tập thể. Tăng cường kỷ luật lao động, nâng cao tính chủ động và linh hoạt trong công tác quản lý.



- Triển khai từng bước áp dụng chương trình phần mềm kế toán, hạn chế các khâu thủ công và sử dụng tài sản của công ty một cách hợp lý và hiệu quả

Các biện pháp kiểm soát

- Đánh giá kết quả công việc thực hiện của từng nhân viên trong công ty ngày càng nghiêm túc hơn góp phần nâng cao hiệu quả trong công việc. Hằng năm mức cạnh tranh của mặt bằng lương cũng như thu nhập cho từng vị trí công việc, trách nhiệm của từng người sẽ được đánh giá lại, xem xét và điều chỉnh cho phù hợp.
- Kiểm soát chặt chẽ quy trình thanh toán, theo dõi công nợ, quy trình mua vật tư đầu vào.

4. Kế hoạch năm 2019 và triển vọng trong tương lai :

- **Kế hoạch SXKD năm 2019:** Căn cứ kết quả SXKD năm 2018 và dự báo, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2018 trên các yếu tố: Chi phí khấu hao, lãi vay, giá thép làm nguyên liệu chính để sản xuất, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 như sau :

- + Doanh thu bán hàng: 1.019,988 tỷ đồng, tăng 13% so với thực hiện năm 2018
- + Lợi nhuận trước thuế: 16 tỷ đồng, tăng 8,37% so với thực hiện năm 2018
- + Tiền lương bình quân 10 triệu đồng tăng 5,26% so với thực hiện năm 2018

Công ty cần tập trung thực hiện các công tác chủ yếu là:

- + Công tác sản xuất - kỹ thuật: Tập trung quản lý sản xuất, quản lý MMTB và thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật. Quản lý chất lượng sản phẩm, đảm bảo tuyệt đối an toàn trong sản xuất. Đảm bảo tuân thủ các quy trình sản xuất, đáp ứng yêu cầu về công nghệ nhằm ổn định chất lượng và nhiệm vụ trọng tâm. Đồng thời tổ chức khai thác sử dụng hiệu quả nhà máy sản xuất vỏ thùng phuy đã đầu tư, tổ chức nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, phát huy sáng kiến... tìm mọi biện pháp để không ngừng nâng cao năng suất lao động, nâng cao năng lực trình độ cán bộ và nâng cao tay nghề cho công nhân.
- + Công tác lao động tiền lương: Tập trung công tác cán bộ; tiếp tục rà soát sắp xếp, củng cố đội ngũ cán bộ chủ chốt; đào tạo, tuyển dụng, bổ sung thay thế lao động cho các phòng, ban, xưởng... nhằm đáp ứng yêu cầu công việc. Thường xuyên chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV, có chính sách giữ được người có trình độ cao, tay nghề giỏi. Đảm bảo thu nhập và việc làm cho CBCNV Công ty.
- + Công tác thị trường: Tăng cường công tác tiếp thị, phát triển sản phẩm mới, linh hoạt xử lý giá bán đối với từng khách hàng trên cơ sở chi phí bán hàng phát sinh theo đối tượng, tăng tính cạnh tranh, giữ được khách hàng truyền thống và phát triển khách hàng mới.
- + Công tác Tài chính kế toán: Củng cố nhân lực, hoàn thiện phần mềm kế toán đáp ứng và nâng cao yêu cầu quản lý tài chính, quản trị doanh nghiệp và hạch toán báo cáo kế toán đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, chủ động, linh hoạt trong việc giải quyết vấn đề vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư, tăng cường quản lý công tác tài chính như kiểm soát tốt công tác quản lý công nợ.
- + Hoạt động liên doanh: Phát huy kết quả đạt được trong năm 2018, hỗ trợ, nâng cao năng lực hoạt động để Công ty PMG tiếp tục phát triển bền vững trong những năm tiếp theo.
- + Công tác đầu tư:
 - Lập dự án khai thác sử dụng khu đất còn lại khoảng 16.000 m2 tại Công ty PMS Đồng Nai .

387
GT
HÀ
KH
GD
1-T.P.V

cấp kéo dài thời gian thanh toán, khách hàng ứng trước tiền hàng, thực hiện đảm bảo công nợ (đối với các khách hàng có số dư công nợ lớn)

- **Nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới:**

- + Thành lập bộ phận nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, khai thác tối đa nguồn lực đã có sau khi tiếp nhận và đưa vào sử dụng nhà máy mới để đa dạng hóa các sản phẩm bao bì kim loại, sản phẩm cơ khí ô tô phục vụ nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

- **Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.**

Căn cứ nhiệm vụ đặt ra tại Nghị quyết ĐHĐCĐ Thường niên năm 2018 với những thuận lợi và khó khăn như đã nêu, trong năm qua HĐQT đã theo dõi các biến động thị trường và chỉ đạo sát sao, kịp thời hoạt động điều hành thông qua những nghị quyết cụ thể. Kết quả thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2018 tại Công ty như sau:

- + **Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 2018:** Năm 2018 tình hình kinh tế, chính trị thế giới chưa có dấu hiệu khởi sắc. Ở trong nước, mặc dù một số cân đối vĩ mô có cải thiện, nhưng các hoạt động sản xuất kinh doanh của các Doanh nghiệp vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Tuy vậy, với sự cố gắng nỗ lực rất lớn của tập thể CBCNV Công ty, việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 2018 được ĐHĐCĐ năm 2017 giao đã đạt được kết quả tương đối khả quan.
- + **Kết quả đạt được như sau**
 - Tổng doanh thu và thu nhập khác: 901,74 tỷ đồng, đạt 100,66% so với kế hoạch và tăng 15,79% so với cùng kỳ năm 2017
 - Lợi nhuận trước thuế: 14,76 tỷ đồng đạt 64,48% so với kế hoạch và bằng 59,67% so với cùng kỳ năm 2017

- **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty.**

- + Trong quá trình giám sát hoạt động SXKD năm 2018, HĐQT không thấy bất kỳ điều gì bất thường trong hoạt động của BGD và các cán bộ quản lý Công ty.
- + BGD đã có những chủ động trong việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các Nghị quyết của HĐQT trong công tác điều hành, cố gắng hoàn thiện, đổi mới phương thức quản lý, thống nhất trong công tác điều hành, có những quyết sách kịp thời đúng đắn, khắc phục khó khăn, giảm thiểu rủi ro trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, nỗ lực đưa Doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn, bảo toàn nguồn vốn của Cổ đông.

- **Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị.**

- + Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐQT trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty, tập trung chính vào chức năng giám sát hoạt động của HĐQT đối với ban điều hành, cán bộ quản lý và các mặt hoạt động của Công ty. HĐQT và Ban điều hành tập trung mọi nguồn lực để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2018 và những năm tiếp theo.
- + Công ty phải triển khai thực hiện có hiệu quả các quy chế, quy định quản lý nội bộ đã ban hành để đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ của Công ty.
- + Công ty cần tiếp tục rà soát và thực hiện các biện pháp tích cực hơn nữa để tiết giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý, nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- + Công ty cần tăng cường công tác quản lý công nợ, tích cực đôn đốc và có giải pháp thu hồi công nợ quá hạn.

- Nghiên cứu thị trường, tìm đối tác chiến lược để khai thác có hiệu quả phần đất còn lại khoảng 6.000 m² tại 446 Nơ Trang long P 13 Quận Bình Thạnh sau khi ký được hợp đồng thuê đất dài hạn với UBND TP. Hồ Chí Minh.

- Kế hoạch Tài chính năm 2019:

- + Tình hình tài chính năm 2019 dự báo có nhiều khó khăn do chi phí khấu hao tăng, chi phí lãi suất tiền vay tăng mạnh. Công ty sẽ tích cực tăng cường quản lý công tác tài chính như kiểm soát tốt công tác quản lý công nợ, các biện pháp đảm bảo nợ, định mức số dư công nợ, theo dõi chặt chẽ và đôn đốc thu hồi kịp thời, giảm số dư công nợ phải thu, đàm phán nhà cung cấp kéo dài thời gian thanh toán, khách hàng ứng trước tiền hàng.
- + Với những định hướng trên, trong năm 2019 Hội đồng quản trị sẽ tăng cường chỉ đạo các hoạt động SXKD của Công ty, tạo điều kiện cho hoạt động điều hành của Giám đốc Công ty bám sát các mục tiêu kế hoạch đề ra. Đồng thời sẽ chỉ đạo linh hoạt các dự án đầu tư nhằm mang lại hiệu quả và tạo ra bước phát triển mới cho Công ty.

Giải pháp thực hiện :

- Công tác tiếp thị, kinh doanh

- + Tăng cường chăm sóc, duy trì khách hàng truyền thống và khách hàng mới phát triển (tiếp nhận từ Công ty Samsun Việt Nam, phát triển mới)
- + Phát triển mạnh mẽ cơ khí ô tô, hoàn tất ký hợp đồng làm đại lý cho hãng xe ô tô
- + Tăng cường công tác tiếp thị, củng cố hoàn thiện bộ phận tiếp thị, linh hoạt xử lý giá bán đối với từng khách hàng, tăng tính cạnh tranh..

- Đầu tư máy móc, ổn định sản xuất.

- + Ổn định sản xuất sản phẩm Phuy, thùng 18/20L
- + Đầu tư, hiện đại hóa máy móc thiết bị Xưởng cơ khí ô tô; sửa chữa nâng cấp MMTB, đảm bảo chất lượng sản phẩm bán ra.

- Công tác tổ chức, cán bộ và lao động tiền lương:

- + Tổ chức quy hoạch và có kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, hoàn thiện đội ngũ lãnh đạo, cán bộ chủ chốt của Công ty. Làm tốt công tác tuyển dụng, đánh giá sàng lọc nhân sự; củng cố và phát triển đội ngũ kinh doanh, kỹ thuật phù hợp với yêu cầu thị trường và Công ty. Nghiên cứu cải tiến chính sách lương, thưởng để thực sự là đòn bẩy phát triển, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần, tạo các điều kiện thuận lợi về nơi ăn, ở và đi lại của CBCNV Công ty.

- Tiết giảm chi phí, đảm bảo an toàn tài chính và phát huy hiệu quả đồng vốn

- + Hoàn tất công tác định mức kinh tế, kỹ thuật đối với các sản phẩm tại nhà máy mới tại Nhơn Trạch.
- + Nâng cao năng suất, tiết kiệm chi phí quản lý và chi phí bán hàng nhằm giảm giá thành, giá vốn hàng bán ra, tăng lợi nhuận Công ty.
- + Theo dõi sát diễn biến thị trường nguyên liệu đầu vào đặc biệt giá thép, đưa ra thời điểm thích hợp để mua nguyên liệu nhằm tránh rủi ro về giá, đảm bảo mức dự trữ hợp lý. Thực hiện triệt để và hiệu quả các quy định quản lý nội bộ Công ty. các quy định quản lý của Nhà nước và cấp trên.
- + Quản lý chặt chẽ dòng tiền và nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn. Tích cực đôn đốc thu hồi công nợ khách hàng, công nợ phải thu và đàm phán nhà cung

- + Công ty cần tăng cường nâng cao năng lực sản xuất trên cơ sở đầu tư có hiệu quả máy móc thiết bị chuyên dùng, tinh gọn bộ máy và nâng cao chất lượng người lao động.
- + Tích cực tìm kiếm các nhà cung cấp dịch vụ, nguyên vật liệu có uy tín, nguồn hàng ổn định để tăng tính cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh.

V.Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Đoàn Đắc Học	Chủ tịch HĐQT	Kiểm Giám Đốc
2	Trịnh Bá Bộ	Phó chủ tịch HĐQT	
3	Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	Phó chủ tịch HĐQT	
4	Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên HĐQT	
5	Hồ Trí Lượng	Ủy viên HĐQT	

Phó chủ tịch HĐQT : Ông TRỊNH BÁ BỘ
 Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Ngày tháng năm sinh : 02 - 01 -1960
 Địa chỉ : 14 Trần Thị Kỳ - Phường 14 – Quận Bình Thạnh
 Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí và cử nhân kinh tế ngành kế toán
 Quá trình công tác :
 1982 – 1985 : Công tác tại xí nghiệp 23/11 nay là PMSC
 05/1985 -02/1989 : Phó quản đốc – TP kinh doanh Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu
 09/1990 – 05/1998 : Phó giám đốc Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 06/1998 -09/2008 : Giám đốc Xí nghiệp bán lẻ Xăng Dầu – Công ty XD Khu Vực II
 10/2008 -2015 : Phó giám đốc Công ty Xăng Dầu KV II
 Phó chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 01/2016 : Giám đốc Công ty Xăng Dầu KV II
 Phó chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 Chủ tịch HĐQT công ty TNHH Cơ khí Gas
 Cổ phần cá nhân nắm giữ : 32.777 cổ phần
 Cổ phần nhà nước uỷ quyền không có

Phó chủ tịch HĐQT : Ông NGUYỄN VŨ BẢO HOÀNG
 Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Ngày tháng năm sinh : 18-10 -1976
 Nơi sinh : TP.HCM
 Trình độ chuyên môn : Tiến sĩ Quản Trị Kinh doanh, Thạc sỹ kinh tế,
 Cử nhân quản trị kinh doanh, CEO,



Ủy viên ban kiểm soát : Ông NGUYỄN DUY HẢI
 Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Ngày tháng năm sinh : 11 - 09 -1981
 Nơi sinh : Thị trấn Quế - Kim Bảng – Hà Nam
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
 Quá trình công tác :
 2005 – 2007 : CV phòng kế toán tài chính - Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 2007 – 2010 : Phó phòng kế toán tài chính – Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu.
 2010 - 05/2014 : Phó phòng kế hoạch kinh doanh Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 05/2014 -04/2015 : P.Trách phòng KHKD Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 04/2015-2016 : Trưởng phòng KH KD Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 04/2018 : Ủy viên ban kiểm soát Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu.

Số lượng cổ phiếu cá nhân nắm giữ 500 cổ phần.

- Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2018 Ban kiểm soát đã chủ động thay mặt cổ đông kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty trên cơ sở quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty. Cụ thể:

- Ban kiểm soát đã thực hiện soát xét, thông qua báo cáo tài chính năm 2017 và phối hợp cùng HĐQT, Ban điều hành thực hiện tốt công tác tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2018;
- Thực hiện soát xét và góp ý cùng Ban điều hành Công ty hoàn thiện báo cáo quyết toán 6 tháng đầu năm và báo cáo quyết toán năm 2018;
- Tham gia các cuộc họp của HĐQT;

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 thông qua ngày 26/03/2018, mức thù lao HĐQT, BKS năm 2018 bình quân mỗi người/1 tháng bằng mức thu nhập bình quân CBCNV Công ty 1 người/1 tháng.

Thu nhập bình quân 1 CBCNV năm 2017 là: 9.500.000 đồng/ 1 tháng.

Tổng thù lao HĐQT: 9.500.000 đồng/tháng x 8 x 12 = 912.000.000 đồng

- Bảng quyết toán thù lao HĐQT năm 2018.

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	HỆ SỐ	T.GIAN	THU NHẬP
1	Đoàn Đặc Học	CT HĐQT	1.0	12	160.000.000
2	Trịnh Bá Bộ	PCT. HĐQT	0.8	12	128.000.000
3	Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	PCT. HĐQT	0.8	12	128.000.000
4	Nguyễn Quang Kiên	UV. HĐQT	0.7	12	112.000.000
5	Hồ Trí Lượng	UV. HĐQT	0.7	12	112.000.000
7	Lê Huy Hiệp	TB. BKS	0.7	12	112.000.000
8	Ngô Quý Dũng	TV. BKS	0.5	12	80.000.000
9	Nguyễn Hoàng Ngọc Phượng	TV. BKS	0.5	3	20.000.000
10	Nguyễn Duy Hải	TV.BKS	0.5	9	60.000.000

7	21NK V	15/05/2018	- Hạn mức tín dụng - Đầu tư - Công tác khác
8	22NK V	02/08/2018	- Báo cáo kết quả SXKD 6 tháng và phương hướng 6 tháng cuối năm - Công tác khác
9	23NK V	06/11/2018	- Báo cáo kết quả SXKD 9 tháng và phương hướng 3 tháng cuối năm. - Bổ sung đầu tư - Triệu tập ĐHĐCĐ thường niên 2019

2. Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Lê Huy Hiệp	Trưởng ban kiểm soát	
2	Ngô Quý Dũng	TV ban kiểm soát	
3	Nguyễn Duy Hải	TV ban kiểm soát	

Trưởng ban kiểm soát : Ông LÊ HUY HIỆP

Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Ngày tháng năm sinh : 11 - 07 - 1979
 Nơi sinh : Hồng Bàng – Hải Phòng.
 Địa chỉ thường trú : số 46/172 Phố Hồng Mai - P.Quỳnh Lôi - Q.Hai Bà Trưng - Hà Nội.
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân chuyên ngành tài chính kế toán – ĐH tài chính kế toán HN
 Quá trình công tác :
 02/2002 – 06/2003 : công tác tại kho gas Đức Giang – Công ty gas Petrolimex.
 07/2003 – 01/2006 : công tác tại phòng KTTC – Công ty CP gas Petrolimex.
 02/2006 – 09/2006 : điều động biệt phái từ Công ty CP gas Petrolimex đến công tác tại Công ty CP taxi gas Petrolimex Hà Nội.
 09/2006 – 09/2009 : công tác tại phòng KTTC – Công ty CP gas Petrolimex.
 09/2009 – đến nay : công tác tại phòng kiểm toán nội bộ Tổng công ty xăng dầu VN.
 Chức vụ hiện nay : chuyên viên phòng kiểm toán nội bộ Tổng công ty xăng dầu VN.
 Số lượng cổ phiếu cá nhân nắm giữ: 500 cp

Ủy viên ban kiểm soát : Ông NGÔ QUÝ DŨNG

Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Ngày tháng năm sinh : 11/03/1076
 Nơi sinh : Tp. Hồ Chí Minh
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế, cử nhân luật
 Quá trình công tác :
 04/2016 : Ủy viên ban kiểm soát Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu.
 Số lượng cổ phiếu cá nhân nắm giữ 500 cổ phần.

Giám đốc kinh doanh, Marketing (Đại học kinh tế TP.HCM)

Quá trình công tác :

- 1995 – 2005 : Học và làm việc tại Sydney - Australia
- 2005 – 05/2010 : Giám đốc kinh doanh tiếp thị-Ctyy CP Phát Triển Nhà Thù Đức
- 06/2010 – 03/2012 : Phó Tổng Giám Đốc Cty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thù Đức
- 03/2012 –04/2015 : UV HĐQT kiêm PTGD Cty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thù Đức
- 04/2015- nay : UV HĐQT kiêm TGD Cty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thù Đức
- 08 /2013 : Ủy viên HĐQT Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu.
- 04/2016 : Phó chủ tịch HĐQT Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu

Ủy viên HĐQT : Ông NGUYỄN QUANG KIÊN

Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Ngày tháng năm sinh : 25-09-1957
 Nơi sinh : Quảng Yên - Yên Hưng - Quảng Ninh
 Địa chỉ : F14 tập thể xăng dầu – Đồng Nhân – Hai bà Trưng – Hà Nội
 Trình độ chuyên môn : Đại học

Quá trình công tác :

- 1974 - 1975 : Khoa lưu học sinh – Đại học ngoại ngữ Hà Nội
- 1975 - 1981 : Học đại học tại Hungary
- 1982 – 1989 : CV phòng kỹ thuật Tổng công ty Xăng Dầu Việt Nam
- 08/1989 -10/1991 : Phó phòng – trưởng phòng kỹ thuật
- 08 – 1993 : TP Công nghệ đầu tư Tổng công ty Xăng Dầu Việt Nam
- 09 – 1994 : TP Công nghệ phát triển Tổng công ty Xăng Dầu Việt Nam
- 06- 1998 : Học lớp cao cấp LLCT - Học viện chính trị Quốc Gia TPHCM
- 03/2000 đến nay : Phó Tổng Giám Đốc Tổng công ty Xăng Dầu Việt Nam

Cổ phần cá nhân nắm giữ : 380 cổ phần

Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2018

STT	Số Nghị Quyết	Ngày	Nội Dung
1	15 NK V	03/01/2018	- Xem xét đầu tư dây chuyền sản xuất Bồn - Công tác chuẩn bị ĐHĐCĐ thường niên 2018
2	16NK V	18/01/2018	- Xem xét đầu tư dây chuyền sản xuất Bồn
3	17NK V	13/02/2018	- Xem xét nội dung đấu thầu đầu tư dây chuyền sản xuất Bồn
4	18NK V	24/03/2018	- Công tác chuẩn bị ĐHĐCĐ thường niên 2018
5	19NK V	07/04/2018	Xem xét báo cáo đầu tư dây chuyền kim loại
6	20NK V	18/04/2018	- Giao kế hoạch năm 2018 cho PMS, PMS ĐN và phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi 2017 cho Công ty PMS, PMS ĐN. - Phân công lại nhiệm vụ trong HĐQT. - Công tác nhân sự

Cộng		96	912.000.000
-------------	--	-----------	--------------------

Trong đó : Thù lao TV HĐQT và BKS không tham gia điều hành : 580.000.000 đồng

Thù lao TV HĐQT và BKS tham gia điều hành (*) : 332.000.000 đồng

- Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thu nhập Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm:

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG T.NHẬP	GHI CHÚ
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:	993.454.000	
1	Đoàn Đắc Học	204.937.000	
2	Trịnh Bá Bộ	190.516.000	
3	Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	190.516.000	
4	Howang Yu Nam	88.010.000	
5	Nguyễn Quang Kiên	207.408.000	
6	Hồ Trí Lượng	112.067.000	
II	BAN KIỂM SOÁT:	408.346.000	
1	Lê Huy Hiệp	164.202.000	
2	Ngô Quý Dũng	105.572.000	
3	Nguyễn Hoàng Ngọc Phượng	81.572.000	
4	Nguyễn Duy Hải	57.000.000	
III	BAN GIÁM ĐỐC và KẾ TOÁN TRƯỞNG:	1.501.511.000	
1	Đoàn Đắc Học	583.683.000	
2	Hồ Trí Lượng	497.940.000	
3	Trần Văn Phúc	419.888.000	
	Tổng cộng	2.903.311.000	

<u>Bên liên quan</u>	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND.....
Thù lao HĐQT, BKS, Thu nhập BGĐ và KTT	4.102.269.000	2.903.311.000

TP.HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2019



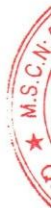
ĐOÀN ĐẮC HỌC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Chủ tịch	
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch	
Ông Hồ Trí Lượng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên	
Ông Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	Ủy viên	
Ông Howang Yu Nam	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26/03/2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Huy Hiệp	Trưởng ban	
Ông Ngô Quý Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/03/2018)
Ông Nguyễn Hoàng Ngọc Phượng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/03/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Ban Giám đốc
Giám đốc



Đoàn Đắc Học



Số: 040319.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 28 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		190.441.634.189	151.505.669.226
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.623.523.139	19.094.692.901
111	1. Tiền		11.623.523.139	19.094.692.901
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	41.257.914	41.257.914
121	1. Chứng khoán kinh doanh		355.000.000	355.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(313.742.086)	(313.742.086)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		106.210.719.788	64.367.430.124
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	94.617.719.898	56.019.224.590
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.019.594.235	3.816.861.199
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.573.405.655	4.531.344.335
140	IV. Hàng tồn kho		61.841.192.891	56.496.642.331
141	1. Hàng tồn kho	8	61.841.192.891	56.496.642.331
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.724.940.457	11.505.645.956
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.944.738.253	3.927.030.812
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.780.316.788	4.267.854.008
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.999.885.416	3.310.761.136
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		167.015.895.111	153.779.802.760
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		565.000.000	565.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	565.000.000	565.000.000
220	II. Tài sản cố định		91.902.589.022	72.571.449.214
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	90.410.971.876	71.033.308.320
222	- Nguyên giá		145.141.919.616	119.207.628.468
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.730.947.740)	(48.174.320.148)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.491.617.146	1.538.140.894
228	- Nguyên giá		2.080.950.110	2.080.950.110
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(589.332.964)	(542.809.216)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		863.085.429	2.602.903.874
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	863.085.429	2.602.903.874
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	22.361.858.009	24.882.902.321
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.361.858.009	24.882.902.321
260	V. Tài sản dài hạn khác		51.323.362.651	53.157.547.351
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	51.279.972.751	53.157.547.351
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		43.389.900	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		357.457.529.300	305.285.471.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		206.488.019.982	145.592.789.954
310	I. Nợ ngắn hạn		199.386.118.617	145.047.568.589
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	40.613.926.947	31.073.304.040
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.440.252.756	4.336.142.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	663.484.954	952.824.194
314	4. Phải trả người lao động		1.612.201.431	5.869.118.001
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.148.248.980	1.641.765.039
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.008.616.707	4.159.024.645
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	13	140.787.227.605	95.409.211.938
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.112.159.237	1.606.178.532
330	II. Nợ dài hạn		7.101.901.365	545.221.365
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	460.000.000	450.000.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	13	6.559.000.000	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	82.901.365	95.221.365
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		150.969.509.318	159.692.682.032
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	150.969.509.318	159.692.682.032
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
415	3. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.002.756.856	35.783.745.434
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.608.439.688	26.550.623.824
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		6.698.904.793	4.596.889.272
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		10.909.534.895	21.953.734.552
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		357.457.529.300	305.285.471.986

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	894.730.887.000	766.094.439.623
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		894.730.887.000	766.094.439.623
11	4. Giá vốn hàng bán	23	824.950.144.755	687.276.608.502
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.780.742.245	78.817.831.121
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.228.431.156	7.994.738.017
22	7. Chi phí tài chính	25	7.055.488.153	5.234.522.587
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.036.188.943	4.991.428.152
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.789.104.182)	1.408.802.608
25	9. Chi phí bán hàng	26	25.318.113.703	21.548.795.328
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	29.134.944.343	39.711.148.145
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.711.523.020	21.726.905.686
31	12. Thu nhập khác	28	1.301.477.841	3.054.327.291
32	13. Chi phí khác	29	248.029.327	38.369.834
40	14. Lợi nhuận khác		1.053.448.514	3.015.957.457
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.764.971.534	24.742.863.143
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.235.294.634	1.015.192.705
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(43.389.900)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.573.066.800	23.727.670.438
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13.573.066.800	23.727.670.438
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.680	3.108

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.764.971.534	24.742.863.143
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.121.844.490	8.491.823.646
04	2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.833.410	4.899.961
05	3. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.389.800.063)	(9.736.049.743)
06	4. Chi phí lãi vay		7.036.188.943	4.991.428.152
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.541.038.314	28.494.965.159
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.044.876.724)	9.554.594.427
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.344.550.560)	2.892.199.458
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.090.705.400	(22.943.063.537)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		4.599.685.604	(3.603.556.313)
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(6.916.940.814)	(4.955.956.754)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.166.515.834)	(1.714.136.584)
17	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.754.407.070)	(4.793.572.232)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.995.861.684)	2.931.473.624
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27.576.762.283)	(6.967.270.384)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		181.000.000	614.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.121.682.230	7.967.016.431
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.274.080.053)	1.613.746.047
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		438.076.260.813	301.921.336.470
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(386.139.245.146)	(275.746.430.541)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.130.410.282)	(22.567.848.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		36.806.605.385	3.607.057.529

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.463.336.352)	8.152.277.200
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		19.094.692.901	10.946.942.670
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.833.410)	(4.526.969)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>11.623.523.139</u>	<u>19.094.692.901</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.276.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 72.276.620.000 đồng; tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu, kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ);
- Đóng mới và sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp;
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Mua bán xăng, dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Sản xuất thiết bị cứu hộ, cứu sinh (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh cơ khí

- Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Thành phố Hồ Chí Minh	49%	49%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị ngành gas

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ vào Báo cáo tài chính của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm;

- Đối với công trình xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với sản xuất thành phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế.

Thông tin chi tiết các hợp đồng hợp tác kinh doanh xem thuyết minh số 20.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.



2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2018.

2.25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	715.881.566	364.948.009
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.907.641.573	18.729.744.892
	11.623.523.139	19.094.692.901

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Út Xi (UTXI)	355.000.000	(313.742.086)	355.000.000	(313.742.086)
	355.000.000	(313.742.086)	355.000.000	(313.742.086)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018			01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Huyện Nhà Bè, Tp.Hồ Chí Minh	49%	49%	VND 22.361.858.009	49%	49%	VND 24.882.902.321
				22.361.858.009			24.882.902.321

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 38.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	10.415.292.800	-	9.765.712.000	-
- Công ty TNHH CASTROL BP PETCO	8.577.264.442	-	7.452.370.280	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	16.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	13.498.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45.627.162.656	-	38.801.142.310	-
	94.617.719.898	-	56.019.224.590	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	1.516.289.000	-	1.636.695.091	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Nhân Lực	-	-	1.305.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Triều Lợi	-	-	1.119.729.600	-
- Công ty TNHH TM DV Phát triển Đại Minh Cát	3.315.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật và Ô tô Trường Long	1.506.600.000	-	-	-
- Công ty TNHH Ô tô và Thiết Bị chuyên dùng Sao Bắc	1.269.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Ô tô Huyndai Miền Nam	1.224.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.704.994.235	-	1.392.131.599	-
	9.019.594.235	-	3.816.861.199	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền bán hàng	713.012.050	-	1.185.928.821	-
- Phải thu về thuế TNCN	609.257.611	-	779.832.646	-
- Ký cược, ký quỹ	176.304.767	-	-	-
- Tạm ứng	678.529.722	-	-	-
- Tạm ứng lợi nhuận cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia	70.000.000	-	245.000.000	-
- Phải thu tiền tạm ứng các đội thi công	-	-	1.742.792.657	-
- Phải thu khác	326.301.505	-	577.790.211	-
	2.573.405.655	-	4.531.344.335	-
b) Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược, ký quỹ	565.000.000	-	565.000.000	-
	565.000.000	-	565.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.027.561.907	-	35.625.379.737	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	172.500.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.051.352.454	-	8.184.531.034	-
Thành phẩm	7.452.135.678	-	6.095.528.435	-
Hàng hoá	8.310.142.852	-	6.418.703.125	-
	61.841.192.891	-	56.496.642.331	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án 446 Nơ Trang Long (*)	863.085.429	863.085.429
Chi phí xây dựng cửa hàng xăng dầu	-	1.739.818.445
	863.085.429	2.602.903.874

(*) Đây là dự án xây dựng Trung tâm thương mại và khu nhà cao tầng tại địa chỉ số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Các khoản chi phí đã phát sinh là các khoản chi phí tư vấn, thiết kế ban đầu của dự án. Hiện nay, Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để trình UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt dự án.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.306.981.289	66.819.669.038	8.848.174.531	232.803.610	119.207.628.468
- Mua trong năm	-	17.982.827.910	539.389.559	-	18.522.217.469
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.054.544.814	-	-	-	9.054.544.814
- Thanh lý, nhượng bán	-	(482.428.571)	(1.129.826.681)	(30.215.883)	(1.642.471.135)
Số dư cuối năm	52.361.526.103	84.320.068.377	8.257.737.409	202.587.727	145.141.919.616
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.906.472.786	34.312.107.295	6.746.339.252	209.400.815	48.174.320.148
- Khấu hao trong năm	2.137.684.364	5.324.227.063	597.575.987	15.833.328	8.075.320.742
- Thanh lý, nhượng bán	-	(451.428.571)	(1.006.048.696)	(61.215.883)	(1.518.693.150)
Số dư cuối năm	9.044.157.150	39.184.905.787	6.337.866.543	164.018.260	54.730.947.740
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	36.400.508.503	32.507.561.743	2.101.835.279	23.402.795	71.033.308.320
Tại ngày cuối năm	43.317.368.953	45.135.162.590	1.919.870.866	38.569.467	90.410.971.876

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.466.998.981 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.034.657.357 VND.



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Số dư cuối năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	322.809.216	220.000.000	542.809.216
- Khấu hao trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Số dư cuối năm	369.332.964	220.000.000	589.332.964
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.538.140.894	-	1.538.140.894
Tại ngày cuối năm	1.491.617.146	-	1.491.617.146

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.254.247.010	1.103.860.834
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.673.375.400	931.724.875
Các khoản khác	17.115.843	1.891.445.103
	2.944.738.253	3.927.030.812
b) Dài hạn		
Phí nhận chuyển nhượng quyền thuê đất tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch (*)	47.668.918.915	49.047.297.295
Chi phí sửa chữa, di dời nhà máy	-	1.730.039.090
Chi phí đầu tư các cửa hàng đại lý xăng dầu	1.077.820.476	1.421.120.466
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.867.805.758	959.090.500
Công cụ dụng cụ xuất dùng	646.274.857	-
Các khoản khác	19.152.746	-
	51.279.972.751	53.157.547.351

(*) Khoản phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai với số tiền 51.000.000.000 đồng. Thời gian sử dụng đất đến năm 2053. Công ty đã phân bổ khoản phí này vào kết quả kinh doanh năm 2018 với số tiền 1.378.378.380 đồng.

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	3.909.395.900	3.909.395.900	46.803.875.400	35.025.977.200	15.687.294.100	15.687.294.100
+ Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁾	4.288.620.000	4.288.620.000	103.234.593.728	60.719.118.416	46.804.095.312	46.804.095.312
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 ⁽³⁾	87.211.196.038	87.211.196.038	280.048.791.685	290.108.149.530	77.151.838.193	77.151.838.193
- Nợ vay dài hạn đến hạn trả	-	-	1.144.000.000	-	1.144.000.000	1.144.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	-	-	1.144.000.000	-	1.144.000.000	1.144.000.000
	95.409.211.938	95.409.211.938	431.231.260.813	385.853.245.146	140.787.227.605	140.787.227.605
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	-	-	7.989.000.000	286.000.000	7.703.000.000	7.703.000.000
	-	-	7.989.000.000	286.000.000	7.703.000.000	7.703.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(1.144.000.000)	-	(1.144.000.000)	(1.144.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			6.559.000.000	6.559.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0050/1838/N-KD/01 ngày 18/04/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 18/04/2019;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.687.294.100 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 0082/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, hợp đồng thế chấp số 0153/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018 và hợp đồng thế chấp số 0154/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 441.0060/2018/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 23/05/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 7%/ năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 46.804.095.312 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng dầu.
- (3) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn như sau:
- (3.1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0802/2018-HĐCVHM/NHCT924-PMS ngày 27/08/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh xăng dầu;
 - + Thời hạn cho vay: Từ ngày 27/08/2018 đến 27/08/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc vay cuối năm là 16.752.879.400 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 0105/2018-HĐCVHM/NHCT924-PMSDN ngày 09/01/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
 - + Số dư nợ gốc vay cuối năm: 60.398.958.793 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0403/2017/HĐTCBĐS/NHCT/24-CKXDDN ngày 11/04/2017.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0050/1838/D-TL/01 ngày 06/07/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.989.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: 8.5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0082/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0153/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0154/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018;
 - + Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng: 1.144.000.000 VND;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng: 6.559.000.000 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Minh Đức Minh Tâm	3.666.770.250	3.666.770.250	6.136.773.852	6.136.773.852
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	3.778.968.500	3.778.968.500	6.218.411.400	6.218.411.400
- Công ty TNHH Posco Việt Nam	16.793.504.348	16.793.504.348	-	-
- Công ty TNHH MTV TM Văn Hoàng Linh	-	-	1.256.136.200	1.256.136.200
- Phải trả các đối tượng khác	16.374.683.849	16.374.683.849	17.461.982.588	17.461.982.588
	40.613.926.947	40.613.926.947	31.073.304.040	31.073.304.040
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	447.022.196	447.022.196	6.526.315.569	6.526.315.569

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ô tô và Kỹ Thuật Trường Long	-	200.000.000
Meng Nguon Ching Construction Co., Ltd	-	422.100.000
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	2.320.800.000	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xăng Dầu Châu Thành	441.900.000	-
Công Ty Cổ phần Thương Mại Cơ khí Tân Thanh	272.000.000	-
Các đối tượng khác	1.405.552.756	3.714.042.200
	4.440.252.756	4.336.142.200

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	327.149.085	4.541.718.042	4.849.741.792	-	19.125.335
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	106.189.598	106.189.598	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	228.783.761	1.335.219.243	1.166.515.834	-	397.487.170
Thuế Thu nhập cá nhân	-	396.891.348	964.986.842	1.115.005.741	-	246.872.449
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.310.761.136	-	1.310.875.720	-	1.999.885.416	-
Các loại thuế khác	-	-	34.960.088	34.960.088	-	-
	3.310.761.136	952.824.194	8.293.949.533	7.272.413.053	1.999.885.416	663.484.954

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	214.068.680	94.820.551
Chi phí hoa hồng môi giới	117.732.900	320.499.400
Chi phí vận chuyển	-	488.962.545
Chi phí sơn bôn	-	134.000.000
Trích trước chi phí giá vốn công trình xây dựng	2.570.625.822	-
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	-	428.752.946
Chi phí phải trả khác	245.821.578	174.729.597
	3.148.248.980	1.641.765.039

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	115.494.052	117.745.710
- Bảo hiểm y tế	161.776	1.330.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.763.529.743	3.689.953.025
- Phải trả các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền tạm ứng mua hàng	15.006.310	-
- Lãi chậm thanh toán cổ tức	-	210.780.197
- Phải trả cho các đội thi công	1.013.829.249	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.595.577	139.215.513
	6.008.616.707	4.159.024.645
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	460.000.000	450.000.000
	460.000.000	450.000.000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	82.901.365	95.221.365
	82.901.365	95.221.365

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	34.189.156.425	35.095.339.919	166.642.809.118
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	23.727.670.438	23.727.670.438
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.594.589.009	(1.594.589.009)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(23.765.847.600)	(23.765.847.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(1.884.492.957)	(1.884.492.957)
Thù lao HĐQT từ LN năm 2016	-	-	-	-	(464.779.000)	(464.779.000)
Thù lao HĐQT từ LN năm nay	-	-	-	-	(302.500.000)	(302.500.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	(1.343.174.339)	(1.343.174.339)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(788.742.081)	(788.742.081)
Giảm khác	-	-	-	-	(128.261.547)	(128.261.547)
Số dư cuối năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	35.783.745.434	26.550.623.824	159.692.682.032
Số dư đầu năm này	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	35.783.745.434	26.550.623.824	159.692.682.032
Lãi trong năm này	-	-	-	-	13.573.066.800	13.573.066.800
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	219.011.422	(219.011.422)	-
Trích thưởng Ban quản lý điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	(655.000.000)	(655.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Chi trả cổ tức năm 2017 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(16.203.987.000)	(16.203.987.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm trước ⁽¹⁾	-	-	-	-	(473.796.000)	(473.796.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm này ⁽¹⁾	-	-	-	-	(454.100.000)	(454.100.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh ⁽²⁾	-	-	-	-	(1.477.491.775)	(1.477.491.775)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(731.940.130)	(731.940.130)
Giảm khác ⁽³⁾	-	-	-	-	(99.924.609)	(99.924.609)
Số dư cuối năm này	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	17.608.439.688	150.969.509.318

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 26/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận hợp nhất năm 2017 như sau:

	Phân phối	Trong đó: đã tạm
	LNST năm 2017	trích trong năm 2017
	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	219.011.422	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.200.000.000	-
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	776.296.000	302.500.000
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	655.000.000	-
Chi trả cổ tức (bằng 22,5% vốn điều lệ bình quân)	16.203.987.000	-
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.343.174.339	1.343.174.339
		Số tiền
		VND
Đồng thời, Công ty cũng đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:		454.100.000
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát		1.477.491.775
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh		

(2) Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- (a) Ngày 04 tháng 08 năm 2010, Công ty ký hợp đồng góp vốn với DNTN Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương cùng hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ Ấp 1A, Xã Long Xuyên, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Nội dung hợp đồng như sau:
- DNTN Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 04/08/2010 đến ngày 30/04/2020;
 - Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho DNTN Kim Hương như sau:
 - + Từ 03/08/2010 đến 31/05/2012 là 7.000.000 đồng/tháng.
 - + Từ 01/06/2012 đến 31/05/2020 mỗi năm tăng 10%.
 - Lợi nhuận sau thuế phải chia cho DNTN Kim Hương năm 2018 là: 157.491.775 đồng.
 - Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- (b) Ngày 26 tháng 01 năm 2013, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD với Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ;
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/02/2013 đến ngày 31/08/2018; gia hạn theo phụ lục hợp đồng đến 31/01/2020;
 - Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả Công ty Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 85 triệu đồng.
 - Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
 - Theo Văn bản số 55/Cienco610 ngày 18/07/2016, từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 phần phân chia lợi nhuận của hàng xăng dầu này là 65 triệu đồng/tháng. Từ ngày 01/01/2018 là 75 triệu đồng/tháng.

- c) Ngày 01 tháng 08 năm 2015, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/CT-HĐ với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:
- Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia (Bên A) đồng ý góp vốn bằng một mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ 2A/71-72, Ấp 2, Tỉnh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (Bên B) đồng ý góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu.
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/08/2015 đến ngày 31/05/2020.
 - Bên A giao cho Bên B toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.
 - Bên A được Bên B phân chia lợi nhuận sau thuế cố định trong 05 năm liên kết kinh doanh là 35 triệu đồng/tháng.

⁽³⁾ Khoản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quyết định của Cục thuế TPHCM số 1696/QĐ-CT-XP ngày 23/04/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	46,00	33.248.770.000	-	-
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	-	-	46,00	33.248.770.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Deawon Thủ Đức	-	-	23,01	16.634.000.000
Bà Trần Thị Hiền	11,28	8.155.600.000	-	-
Các cổ đông khác	42,36	30.613.350.000	30,63	22.134.950.000
Cổ phiếu quỹ	0,36	258.900.000	0,36	258.900.000
	100,00	72.276.620.000	100,00	72.276.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.276.620.000	72.276.620.000
- Vốn góp đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
- Vốn góp cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.689.953.025	2.491.953.825
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	16.203.987.000	23.765.847.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.203.987.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	15.130.410.282	22.567.848.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.130.410.282	22.567.848.400
- Số dư cuối năm	4.763.529.743	3.689.953.025

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
- Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
- Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

d) Các quỹ của công ty	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.002.756.856	35.783.745.434
	36.002.756.856	35.783.745.434

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 446 đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 8.030,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	21.314,44	419.065,15

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.100.110.177	2.888.310.177
	3.100.110.177	2.888.310.177

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	580.435.964.792	474.970.067.375
Doanh thu bán thành phẩm	303.211.342.276	274.497.520.345
Doanh thu hợp đồng xây lắp	11.017.516.902	16.626.851.903
Doanh thu khác	66.063.030	-
	894.730.887.000	766.094.439.623
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	19.050.559.819	73.071.394.114

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	558.594.089.191	451.832.530.830
Giá vốn của thành phẩm đã bán	255.893.243.673	219.356.358.120
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	10.462.811.891	16.087.719.552
	824.950.144.755	687.276.608.502

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	74.819.752	127.016.431
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.046.862.478	7.840.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	106.748.926	27.721.586
	7.228.431.156	7.994.738.017

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.036.188.943	4.991.428.152
Lãi mua hàng chậm thanh toán	-	210.780.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.465.800	27.414.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.833.410	4.899.961
	7.055.488.153	5.234.522.587

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	347.152.004	896.846.785
Chi phí nhân công	2.942.279.411	2.426.518.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	809.994.541	196.912.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.240.163.882	7.110.561.647
Chi phí khác bằng tiền	10.978.523.865	10.917.956.553
	25.318.113.703	21.548.795.328

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.314.687	1.081.381.210
Chi phí nhân viên quản lý	12.735.238.892	17.237.319.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.677.793.087	2.470.877.554
Thuế, phí, lệ phí	1.321.525.625	1.322.597.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.317.660.996	3.308.317.056
Chi phí khác bằng tiền	8.710.411.056	14.290.655.329
	29.134.944.343	39.711.148.145

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thuê đất được giảm	-	2.644.132.664
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	181.000.000	360.230.704
Tiền thu hồi chi phí đầu tư từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	445.810.429	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	663.650.463	-
Thu nhập khác	11.016.949	49.963.923
	1.301.477.841	3.054.327.291

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản phạt	36.227.943	38.369.834
Xử lý công nợ phải thu khó đòi	211.801.384	-
	248.029.327	38.369.834

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	1.235.294.634	849.108.054
Chi phí thuế TNDN tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	-	166.084.651
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.235.294.634	1.015.192.705
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	99.924.609	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	228.783.761	409.645.190
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.166.515.834)	(1.550.448.196)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	397.487.170	(125.610.301)

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	43.389.900	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43.389.900	-
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(43.389.900)	-
	(43.389.900)	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.573.066.800	23.727.670.438
Các khoản điều chỉnh	(1.477.491.775)	(1.343.174.339)
- Lợi nhuận chi trả cho bên hợp tác kinh doanh	(1.477.491.775)	(1.343.174.339)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.095.575.025	22.384.496.099
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.201.772	7.201.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.680	3.108

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.617.464.781	196.951.920.647
Chi phí nhân công	29.016.165.849	31.322.704.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.121.844.490	7.113.445.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.907.765.763	27.845.990.548
Chi phí khác bằng tiền	25.361.377.637	30.091.879.550
	307.024.618.520	293.325.940.987

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.623.523.139	-	19.094.692.901	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.756.125.553	-	61.115.568.925	-
	109.379.648.692	-	80.210.261.826	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	147.346.227.605	95.409.211.938
Phải trả người bán, phải trả khác	47.082.543.654	35.682.328.685
Chi phí phải trả	3.148.248.980	1.641.765.039
	197.577.020.239	132.733.305.662

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.623.523.139	-	-	11.623.523.139
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.191.125.553	565.000.000	-	97.756.125.553
	108.814.648.692	565.000.000	-	109.379.648.692
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.094.692.901	-	-	19.094.692.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.550.568.925	565.000.000	-	61.115.568.925
	79.645.261.826	565.000.000	-	80.210.261.826

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	140.787.227.605	6.559.000.000	-	147.346.227.605
Phải trả người bán, phải trả khác	46.622.543.654	460.000.000	-	47.082.543.654
Chi phí phải trả	3.148.248.980	-	-	3.148.248.980
	190.558.020.239	7.019.000.000	-	197.577.020.239
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	87.706.211.938	-	7.703.000.000	95.409.211.938
Phải trả người bán, phải trả khác	35.232.328.685	450.000.000	-	35.682.328.685
Chi phí phải trả	1.641.765.039	-	-	1.641.765.039
	124.580.305.662	450.000.000	7.703.000.000	132.733.305.662

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2018	Năm 2017
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	438.076.260.813	301.921.336.470
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(386.139.245.146)	(275.746.430.541)

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Thương mại	Sản xuất	Xây dựng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	580.502.027.822	303.211.342.276	11.017.516.902	894.730.887.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.907.938.631	47.318.098.603	554.705.011	69.780.742.245
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	27.576.762.283	-	27.576.762.283
Tài sản bộ phận trực tiếp	105.190.982.250	227.197.882.653	2.663.416.488	335.052.281.391
Tài sản không phân bổ	-	-	-	22.405.247.909
Tổng tài sản	105.190.982.250	227.197.882.653	2.663.416.488	357.457.529.300
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	63.839.321.295	137.884.049.734	1.616.399.973	203.339.771.002
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.148.248.980
Tổng nợ phải trả	63.839.321.295	137.884.049.734	1.616.399.973	206.488.019.982

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		19.050.559.819	73.071.394.114
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	-	5.123.636.364
- Công ty Xăng dầu Long An	(*)	416.400.000	200.272.726
- Công ty Xăng dầu Cà Mau	(*)	-	1.200.132.233
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tiền Giang	(*)	-	6.502.750.960
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	(*)	101.200.000	-
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	(*)	-	23.520.189.637
- Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	(*)	267.000.000	-
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	(*)	169.090.909	4.805.332.727
- Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	(*)	84.000.000	169.500.000
- Công ty Xăng dầu Bến Tre	(*)	137.454.545	3.556.230.728
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	(*)	16.475.658.000	6.088.750.000
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	206.500.000	-
- Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	(*)	-	295.272.727
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	(*)	-	1.890.909.091
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	203.863.637	570.875.064
- Công ty Xăng dầu Đồng Nai	(*)	-	370.115.494
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	(*)	-	16.383.636.363
- Công Ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	(*)	129.120.000	-
- Chi nhánh Xăng dầu KonTum	(*)	283.000.000	-
- Công ty Xăng dầu Sông Bé	(*)	281.272.727	-
- Công ty Xăng dầu Sông Bé - Chi nhánh Bình Phước	(*)	296.000.000	-
- Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	(*)	-	68.790.000
- Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH Một Thành Viên	(*)	-	2.325.000.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		132.553.720.693	238.828.044.372
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*)	2.688.028.520	1.063.211.375
- Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH Một Thành Viên	(*)	129.865.692.173	237.764.832.997
Cổ tức được chia		7.046.862.479	7.840.000.000
- Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	7.046.862.479	7.840.000.000

06-C.T.
NH
HH
TOÁN
HÍ MINH

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.516.289.000	1.636.695.091
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	(*)	1.284.745.000	723.872.424
- Công ty Xăng dầu Sông Bé	(*)	76.750.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	(*)	47.344.000	-
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	32.450.000	64.900.000
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	(*)	-	457.588.250
- Công ty Xăng dầu Đồng Nai	(*)	-	31.745.000
- Công ty Xăng dầu Bến Tre	(*)	-	98.939.417
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	-	18.150.000
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	75.000.000	-
- Công ty Xăng dầu Tiền Giang	(*)	-	241.500.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		447.022.196	6.526.315.569
- Chi nhánh Phía Nam - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	(*)	-	5.500.000
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH Một Thành Viên	(*)	-	6.218.411.400
- Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	(*)	-	31.500.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*)	447.022.196	270.904.169

Ghi chú mối quan hệ:

(*) Các đơn vị cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

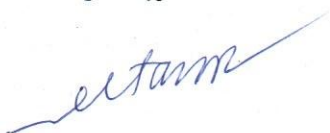
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	396.673.000	972.997.000
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	1.694.803.000	4.184.588.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Đoàn Đắc Học